

PHỤ LỤC 1:
CÁC CHỈ TIÊU KINH KẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU KẾ HOẠCH NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1186/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Bình Chương)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	UTH Thực hiện 2025	Kế hoạch 2026	So với UTH năm 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ					
1	Tổng giá trị sản xuất	Tỷ đồng	952	984	103,4	
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	325	328	100,9	
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	136	145,5	107,0	
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	131	145,5	111,1	
-	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	360	365	101,4	
2	Tốc độ tăng trưởng	%	7	7	100,0	
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	2	1-2	100,0	
-	Công nghiệp và xây dựng	%	7	7	100,0	
-	Thương mại - Dịch vụ	%	12	12	100,0	
*	Thu nhập bình quân đầu người	Tr.đồng/người /năm	58	60	103,4	
3	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	8.705	923	10,6	
4	Tổng diện tích gieo trồng	ha	2.065	2.087	101,1	
-	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	8.440	8.581	101,7	Theo QĐ số 289
5	Tổng đàn gia súc	Con	8.228	8.368	101,7	Theo QĐ số 289
6	Tổng đàn gia cầm	Con	117.161	115.000	98,2	
7	Trồng rừng tập trung	ha	155	130	83,9	
-	Chăm sóc rừng trồng	ha	439,17	439,17	100,0	
8	Sản lượng khai thác hải sản	Tấn	2,5	2,5	100,0	
9	Xây dựng thôn thôn mới kiểu mẫu	Thôn	1	1	100,0	
10	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn	%	98	98	100,0	
11	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	81	81	100,0	

12	Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,73	1,21		Theo QĐ số 289
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	1,41	1,22	86,5	
B	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI					
13	Huy động trẻ em đúng độ tuổi đến trường	%	100	100	100,0	
14	Giữ vững xã đạt chuẩn về y tế	xã	1	1	100,0	
15	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	97,29	95	97,6	
-	Thôn văn hóa	%	7	7	100,0	
16	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	39	38	97,4	
17	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70	65	92,9	
18	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%	81,13	95	117,1	
C	NỘI CHÍNH, QUỐC PHÒNG - AN NINH					
19	Chỉ tiêu giao quân	%	100	100	100,0	
20	Xã vững mạnh về quốc phòng an ninh	%	100	100	100,0	
21	Phần đầu giảm tiêu chí tai nạn giao thông	Tiêu chí	3	3	100,0	
22	Tỷ lệ giải quyết vụ khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền	%	85	85	100,0	

* **Ghi chú:** Theo QĐ số 289 (Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

KẾ HOẠCH NĂM 2026

Phòng Kinh tế

(Kèm theo Quyết định số: 1186/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Bình Chương)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	8.440	8.581	101,7	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	5.691	5.701	100,2	
	+ Ngô	Tấn	2.749	2.880	104,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	928	934	100,6	
	Năng suất	Tạ/ha	61	61	100,0	
	Sản lượng	Tấn	5.691	5.701	100,2	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	480	506	105,5	
	Năng suất	Tạ/ha	57	57	99,0	
	Sản lượng	Tấn	2.749	2.880	104,8	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	120	120	100,2	
	Năng suất	Tạ/ha	22	22	100,0	
	Sản lượng	Tấn	264	265	100,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	43	44	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	20	19	96,4	
	Sản lượng	Tấn	84	83	99,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	41	30	74,3	
	Năng suất	Tạ/ha	300	305	101,8	
	Sản lượng	Tấn	1.230	930	75,6	
	+ Rau: Diện tích	Ha	211	207	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	239	233	97,4	
	Sản lượng	Tấn	5.032	4.811	95,6	
	+ Mía: Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	24	22	93,0	
	+ Cao su	Ha	10	10	98,6	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:	Con	8.228	8.368	101,7	
	+ Đàn trâu	Con	16	17	107,1	
	+ Đàn bò	Con	5.032	5.117	101,7	
	Tỷ trọng bò lai	%	98	97	99,0	
	+ Đàn lợn	Con	3.180	3.234	101,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	888	1.022	115,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	315	200	63,6	

	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	315	200	63,6	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	583	583	100,0	
	<i>Trong đó: + Rừng phòng hộ</i>	"	3	3	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	579	579	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	2,5	2,6	105,9	
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2,5	2,4	95,0	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	531	531	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	531	531	100,0	
5	Xây dựng thôn thôn mới kiểu mẫu	Thôn	1	1	100,0	
6	Giảm nghèo					
	Tổng số hộ	Hộ	4.102	4.125	100,6	
	Số hộ nghèo	"	71	50	70,4	
	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	9	21	233,3	
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,73	1,21		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Phòng Văn hóa - Xã hội***(Kèm theo Quyết định số: 1186/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Bình Chương)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	446	470	105,4	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	427	837	196,0	
	- Trung học cơ sở	"	743	864	116,3	
3	Huy động trẻ em đúng độ tuổi đến trường	%	100	100	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	13.523	13.572	100,4	
	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%	81,13	95	117,1	
III	Văn hóa					
1	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	97,29	95	97,6	
2	Thôn văn hóa	%	7	7	100,0	
IV	Lao động, việc làm					
1	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	39	38	97,4	
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70	65	92,9	